

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MỚI THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd			364.663.180	36.466.318	401.129.498
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd			364.663.180	36.466.318	401.129.498
	+ ĐIỆN CHIẾU SÁNG	Gxd.1			364.663.180	36.466.318	401.129.498
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,024 %	$3,024\% \times (Gxd + Gtb)$	11.027.415	1.102.742	12.130.157
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		$Gtv1 : Gtv42$	41.633.708	4.163.370	45.797.078
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	5,400 %	$5,4\% \times (Gxd + Gtb)$	19.691.812	1.969.181	21.660.993
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế : 2.000.000 (đ)	Gtv2	0,170 %		2.000.000	200.000	2.200.000
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán : 2.000.000 (đ)	Gtv3	0,166 %		2.000.000	200.000	2.200.000
4.4	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv4	0,346 %	$0,346\% \times GXD (Dự toán gói thầu)$	1.261.734	126.173	1.387.907
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Gtv5		$0,1\% * GTXD (Dự toán gói thầu)$	2.000.000	200.000	2.200.000
4.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Gtv6		$0,1\% * GTXD (Dự toán gói thầu)$	3.000.000	300.000	3.300.000
4.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv7	3,203 %	$3,203\% \times Gxd$	11.680.162	1.168.016	12.848.178
5	Chi phí khác	Gk		$Gk1 : Gk12$	7.139.659	447.979	7.587.637
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk1	0,570 %		2.659.873		2.659.873
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk2	0,960 %		4.479.786	447.979	4.927.765
6	Chi phí dự phòng	Gdp		$Gdp1 + Gdp2$	21.211.108	2.121.111	23.332.219
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	5,0 %	$5\% \times (Gbt, ttc + Gcpxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk)$	21.211.108	2.121.111	23.332.219



TỔNG CỘNG					445.675.070	44.301.519	489.976.589
LÀM TRÒN		Gtmdt					489.977.000

Bảng chữ: Bốn trăm tám mươi chín triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn./.

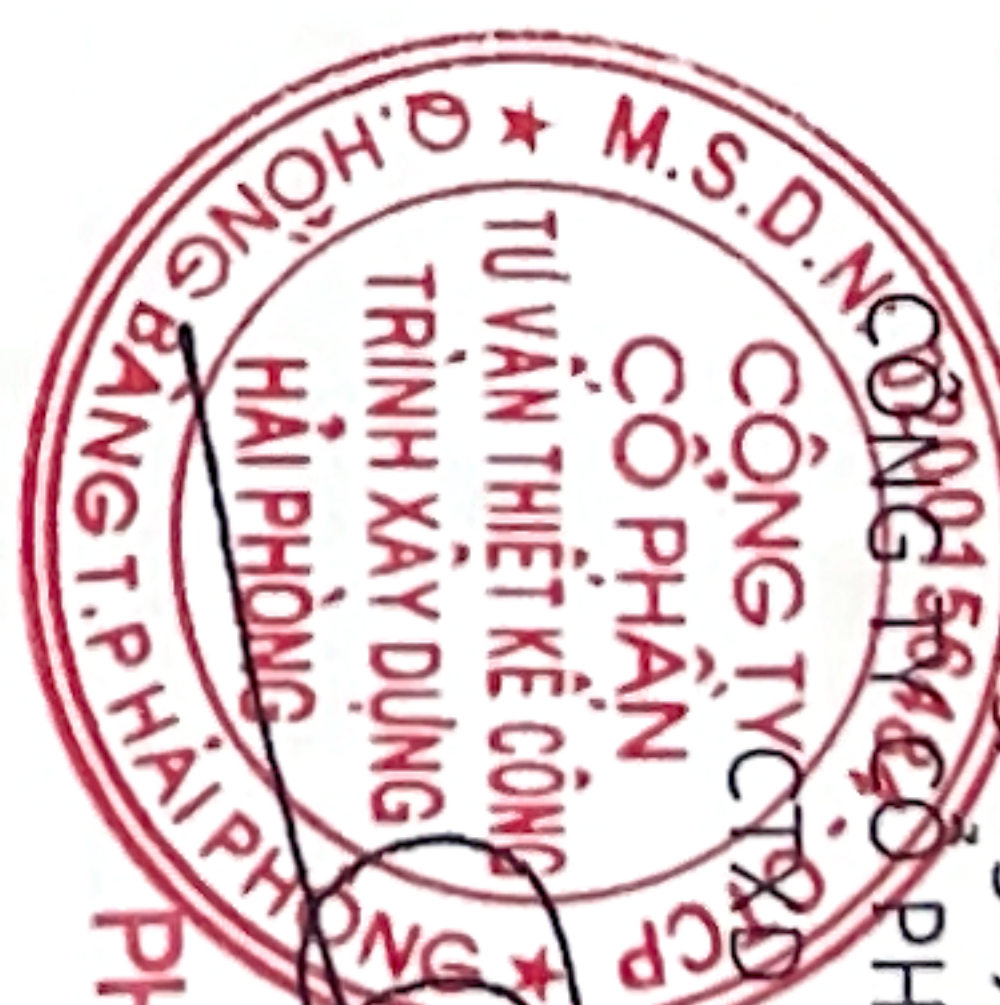
Hải Phòng, ngày tháng 5 năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ

NGƯỜI TÍNH



Nguyễn Thị Hòe
CCHN số HAP 00049754



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔ PHẦN
TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG
HẢI PHÒNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KTS: Nguyễn Hữu Thiện

**BẢNG TONG HỢP
CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC KIẾN HƯNG
THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Tên hạng mục: **ĐIỆN CHIẾU SÁNG**

Nội dung chi phí		Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
TT				277.297.506
	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	VL	A	33.831.037
I		A1	Bảng dự toán hạng mục	243.466.469
I	Chi phí Vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	277.297.506
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A	A1 + CL	14.107.154
	+ Chênh lệch vật liệu	NC	B	12.472.820
		B1	Bảng dự toán hạng mục	1.634.334
	Cộng	CLNC	Theo bảng bù giá	14.107.154
	Chi phí Nhân công	B	B1 + CLNC	23.345.448
2		M	C	25.478.660
	+ Theo đơn giá trực tiếp		Bảng dự toán hạng mục	-2.133.211
	+ Chênh lệch nhân công	C1	Theo bảng bù giá	23.345.448
	Cộng	CLMay	C1 + CLMay	314.750.108
3	Chi phí Máy thi công	C	VL + NC + M	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	T		19.514.507
	+ Chênh lệch Máy thi công			3.462.251
	Cộng	C	T x 6,2%	6.295.002
	Cộng chi phí trực tiếp	LT	T x 1,1%	29.271.760
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	TT	T x 2%	20.641.312
1	Chi phí chung	GT	(C + LT + TT)	364.663.180
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	TL	(T+GT) x 6%	36.466.318
3	Chi phí một số công việc không xác định khối lượng từ thiết kế	G	(T+GT+TL)	401.129.498
	Cộng chi phí gián tiếp	GTGT	G x 10%	401.129.000
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	Gxd	G+GTGT	
	Chi phí xây dựng trước thuế			
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG			
V	Chi phí xây dựng sau thuế			
	LÀM TRÒN			

Bảng chú: Bốn trăm linh một triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn./

BẢNG DỰ TOÁN HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	ĐIỆN CHIẾU SÁNG								
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn bằng mây, cột thép liền cần chiều cao cột 8m dày 3mm	cột	3,0	4.537.634	361.560	161.274	13.612.902	1.084.680	483.822
		3 = 3								
2	BA.23301	Bộ đèn đường Led 100W, dimming 5 cấp	bộ	88,0	122.730	68.120	218.862	10.800.240	5.994.560	19.259.856
		88 = 88								
3	BA.23301	Bộ đèn đường Led 120W, dimming 5 cấp	bộ	24,0	122.730	68.120	218.862	2.945.520	1.634.880	5.252.688
		24 = 24								
4	BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	0,30	280.140	340.600		84.042	102.180	0
		3*10/100 = 0,3								
5	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	6,0		34.060		0	204.360	0
		3*2 = 6								
6	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	3,0	8.000	23.959		24.000	71.877	0
		3 = 3								
7	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	3,0	30.500	52.400	41.170	91.500	157.200	123.510
		3 = 3								
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	18,0	10.000	52.400		180.000	943.200	0
		3*6 = 18								
		TIẾP ĐỊA BẢO VỆ								
9	BA.25101	Lắp đặt Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 + râu + cờ	bộ	3,0	197.000	81.220	41.170	591.000	243.660	123.510
		3 = 3								
10	AB.11212	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	m3	0,5040		137.208		0	69.153	0
		3*1/3*0,8*10,3*0,3+0,6*0,6+0,3*0,6) = 0,504								

11	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	0,5040		123.930		0	62.461	0
		$3*1/3*0,8*(0,3*0,3+0,6*0,6+0,3*0,6) = 0,504$								
		MÓNG CỘT CHIẾU SÁNG								
12	AB.11412	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp II	m3	2,4960		263.351		0	657.324	0
		$3*0,832 = 2,496$								
13	TT	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	3,0	600.000			1.800.000	0	0
		$3 = 3$								
14	TT	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,0240	960.000			23.040	0	0
		$3*0,008 = 0,024$								
15	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0864	4.958.871	7.781.400		428.446	672.313	0
		$3*(0,8+1)*2*0,8/100 = 0,0864$								
16	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	1,920	911.639	294.698	55.110	1.750.347	565.820	105.811
		$3*0,64 = 1,92$								
17	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m3	0,0058		1.577.890	1.755.888	0	9.152	10.184
		$3*0,192/100 = 0,0058$								
18	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	100m3	0,0192			2.038.161	0	0	39.133
		$3*(0,832-0,192)/100 = 0,0192$								
19	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn 5km tiếp theo trong phạm vi 5km, đất cấp II	100m3	0,0192			3.476.504	0	0	66.749
20	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3	0,0192			697.749	0	0	13.397
		THÍ NGHIỆM CHIẾU SÁNG								
21	EC.22020	Thí nghiệm điện trở tiếp đất cột điện, cột thu lôi, kết cấu bê tông	01 vị trí	3,0				0	0	0
		$3 = 3$								
22	TT	Sửa chữa, kéo nổi lại cáp điện bị đứt	01 vị trí	3,0	500.000			1.500.000	0	0
		$3 = 3$								
	THM	Tổng cộng: ĐIỆN CHIẾU SÁNG						33.831.037	12.472.820	25.478.660

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	3,0	600.000	1,0	600.000	0	0
2	TT	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,0240	960.000	1,0	960.000	0	0
3	TT	Sửa chữa, kéo nối lại cáp điện bị đứt	01 vị trí	3,0	500.000	1,0	500.000	0	0
4	A33.0146	Bảng điện	bảng	3,0	8.000	1,0	25.000	17.000	51.000
5	A33.0130	Bộ đèn đường Led 100W, dimming 5 cấp	bộ	88,0	122.730	1,0	2.250.000	2.127.270	187.199.760
6	A33.0130	Bộ đèn đường Led 120W, dimming 5 cấp	bộ	24,0	122.730	1,0	2.550.000	2.427.270	58.254.480
7	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	30,450	2.760	1,0	26.818	24.058	732.566
8	A24.0180	Cát vàng	m3	1,0391	450.000	1,0	580.000	130.000	135.084
9	A33.0133	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 + râu + cờ	bộ	3,0	197.000	1,0	450.000	253.000	759.000
10	A33.0120	Cột đèn thép liên căn 7m dày 3mm	cột	3,0	4.537.634	1,0	3.042.000	-1.495.634	-4.486.902
11	A33.0147	Cửa cột	cửa	3,0	28.000	1,0	150.000	122.000	366.000
12	1169	Dây điện Cu/PVC-1x6,0 mm2	m	15,0	0	1,0	26.727	26.727	400.905
13	A24.0008	Đá 1x2	m3	1,7141	320.000	1,0	380.000	60.000	102.848
14	A33.0141	Đầu cốt đồng M10+M6	bộ	18,0	10.000	1,0	5.000	-5.000	-90.000
15	A24.0054	Đinh	kg	1,2960	23.000	1,0	24.000	1.000	1.296
16	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,0289	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-3.158
17	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,0181	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-1.979
18	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,0686	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-7.484
19	A24.0524	Nước	lít	360,1440	12	1,0	20	8	2.881
20	A33.0115	Que hàn	kg	0,30	25.000	1,0	25.000	0	0
21	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	509,7120	1.398	1,0	1.491	93	47.403
22	Z999	Vật liệu khác	%						2.769
		TỔNG VẬT LIỆU							243.466.469
II		NHÂN CÔNG							
1	N2.40	Công nhân 4,0/7	công	0,570	0	1,0	313.174	313.174	178.509

2	NKS.30	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	0,690	0	1,0	281.430	281.430	194.187
3	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	3,6063	221.303	1,0	243.707	22.404	80.796
4	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,6616	239.592	1,0	263.826	24.234	64.501
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	42,1261	262.000	1,0	288.500	26.500	1.116.341
		TỔNG NHÂN CÔNG							1.634.334
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,30	1.612.736	1,0	1.468.113	-144.623	-43.387
2	M3304	Hợp bộ đồ điện trở tiếp địa	ca	0,5310	0	1,0	0	0	0
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,1709	276.782	1,0	302.648	25.866	4.420
4	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,0257	396.542	1,0	390.499	-6.043	-155
5	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	ca	0,0630	0	1,0	83.447	83.447	5.257
6	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,60	411.700	1,0	447.512	35.812	21.487
7	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,1824	320.806	1,0	347.187	26.381	4.812
8	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0585	2.040.201	1,0	1.699.229	-340.972	-19.935
9	M102.1802	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	14,560	1.683.552	1,0	1.538.929	-144.623	-2.105.711
		TỔNG MÁY THI CÔNG							-2.133.211